

Số: **177** /TB-TMT-HĐQT

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty Cổ phần ô tô TMT

Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: TMT

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Điện thoại/ *Telephone*: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông Bùi Quốc Công

Chức vụ/ *Position*: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Ngày 30/03/2022 Công ty cổ phần ô tô TMT công bố Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Mẹ năm 2022 đã được kiểm toán và giải trình kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022

Thông tin này đã được đăng công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần ô tô TMT vào ngày 30/03/2022: <https://tmt-vietnam.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán
- Giải trình KQSXKD năm 2022

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



BÙI QUỐC CÔNG

Số: 178 /TMT-TCKT
V/v: Giải trình KQSXKD năm 2022

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Căn cứ Thông tư số 96/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020

Công ty Cổ phần ô tô TMT (Mã chứng khoán: TMT) đã tiến hành công bố Báo cáo tài chính năm 2022. Liên quan đến nội dung công bố, Công ty chúng tôi xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên 10% so với cùng kỳ năm 2021 như sau:

1. Tình hình hoạt động kinh doanh tại Công ty năm 2022:

Đvt: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.992.146.410.917	2.528.330.393.365	463.816.017.552	18,34%
2	Giá vốn hàng bán	2.752.758.242.779	2.293.332.631.606	459.425.611.173	20,03%
3	Lợi nhuận gộp BH và CCDV	239.388.168.138	234.997.761.759	4.390.406.379	1,87%
4	Doanh thu tài chính	49.559.241.666	18.077.605.145	31.481.636.521	174,15%
5	Chi phí tài chính	120.113.441.927	74.033.294.818	46.080.147.109	62,24%
5.1	Chi phí lãi vay	79.412.977.809	43.121.103.741	36.291.874.068	84,16%
6	Chi phí bán hàng	64.139.059.995	63.736.631.536	402.428.459	0,63%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	38.373.911.426	58.693.874.195	(20.319.896.769)	34,62%
8	Lợi nhuận khác	587.974.481	(1.867.370.199)	2.455.344.680	131,49%
9	Lợi nhuận sau thuế	48.138.740.798	42.859.260.401	5.279.480.397	12,32%

Lợi nhuận sau thuế năm 2022 đạt 48,138 tỷ đồng, tăng 5,279 tỷ tương ứng 12,32% so với năm 2021, nguyên nhân chủ yếu do:

- Năm 2022, tình hình kinh tế khó khăn do khủng hoảng tài chính, khiến lạm phát tăng, giá đầu vào tăng dẫn đến giá vốn tăng 429,425 tỷ (~20,03%). Tuy nhiên doanh thu thuần tăng 463,816 tỷ đồng tương ứng với 18,34% thể hiện sự nỗ lực của Công ty khi áp dụng linh hoạt các chính sách bán hàng phù hợp với mức giá bán ưu đãi trên thị trường.

- Chi phí lãi vay năm 2022 tăng 36,291 tỷ (~84,16%) do tồn kho cao, chủ yếu nguyên nhân do chính sách siết chặt tín dụng của ngân hàng nhà nước. Tuy nhiên, Công ty đã vận dụng các công cụ tài chính hiệu quả dẫn đến chênh lệch tỷ giá hối đoái lãi ~10,039 tỷ.

- Đồng thời chi phí bán hàng tăng 402 triệu tương ứng 0,63% do Công ty đã tối ưu hoá tối đa được việc bán hàng qua kênh Marketing và ứng dụng công nghệ 4.0 vào bán hàng truyền thống dẫn đến trong khi doanh thu bán hàng tăng mà chi phí được giảm đáng kể.


2. Kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2022 của toàn Công ty:

Doanh thu bán hàng hợp nhất năm 2022 đạt 3.027 tỷ đồng tăng 503 tỷ tương ứng với 20% so với cùng kỳ năm 2021. Lợi nhuận sau thuế đạt 48,4 tỷ đồng tăng trưởng 17% so với cùng kỳ năm ngoài chủ yếu do hoạt động sản xuất kinh doanh từ công ty mẹ.

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu có tác động lớn đến kết quả kinh doanh năm 2022 của Công ty cổ phần ô tô TMT.

Xin trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên; 
- Lưu VP, P.TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT





CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022



Tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 42

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính 2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch
Ông Bùi Quốc Công	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Quốc Hưng	Thành viên
Ông Vũ Đình Phóng	Thành viên
Ông Bùi Quang Huy	Thành viên
Ông Mai Tiến	Thành viên
Ông Bùi Tiến Đạt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh	Trưởng Ban
Ông Bùi Văn Kiên	Thành viên
Bà Lê Thị Nga	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Bùi Quốc Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Hoàng	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Nguyễn Nghĩa Trung bổ nhiệm ngày 12 tháng 05 năm 2022.

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Văn Hữu.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội – Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Bùi Văn Hữu

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023



Số: 360 /2023/UHY-HN/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Ô tô TMT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Ô tô TMT

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 28 tháng 03 năm 2023, từ trang 11 đến trang 42 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần ô tô TMT cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 04/3/2022.



Đặng Minh Đức

Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4885 2020 112 1

Trần Hồng Giang

Kiểm toán viên

Giấy ĐKHN kiểm toán số: 3893 2022 112 1

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH HÀ NỘI - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMTTầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng,
phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31/12/2022

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.998.004.330.975	2.726.730.707.143
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	30.089.221.341	28.099.529.213
Tiền	111		21.633.017.432	28.099.529.213
Các khoản tương đương tiền	112		8.456.203.909	-
Dầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	106.644.897.488	65.924.026.162
Chứng khoán kinh doanh	121	5.1	1.073.530	1.073.530
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(499.330)	(430.930)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	106.644.323.288	65.923.383.562
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		303.317.788.445	528.095.163.187
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	68.530.992.027	120.137.402.183
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		50.211.426.944	34.859.340.666
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	212.187.183.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	177.238.136.389	163.417.970.740
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2.336.992.599)	(2.528.115.415)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		9.674.225.684	21.382.013
Hàng tồn kho	140	9	2.440.931.618.568	2.009.572.088.027
Hàng tồn kho	141		2.499.222.867.447	2.024.049.491.548
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(58.291.248.879)	(14.477.403.521)
Tài sản ngắn hạn khác	150		117.020.805.133	95.039.900.554
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	7.507.668.763	9.418.606.634
Thuế GTGT được khấu trừ	152		109.472.136.370	85.503.970.319
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	41.000.000	117.323.601
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		508.416.881.617	394.040.253.037
Các khoản phải thu dài hạn	210		15.000.000	15.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	7	15.000.000	15.000.000
Tài sản cố định	220		308.673.567.167	310.779.686.266
Tài sản cố định hữu hình	221	12	255.553.716.028	260.061.562.216
- Nguyên giá	222		476.612.397.380	440.560.990.691
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(221.058.681.352)	(180.499.428.475)
Tài sản cố định vô hình	227	13	53.119.851.139	50.718.124.050
- Nguyên giá	228		53.473.945.000	50.933.945.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(354.093.861)	(215.820.950)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.728.744.198	1.940.161.388
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	1.728.744.198	1.940.161.388
Tài sản dài hạn khác	260		197.999.570.252	81.305.405.383
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	63.905.314.382	67.786.026.725
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		56.478.300	12.646.798
Lợi thế thương mại	269		134.037.777.570	13.506.731.860
TỔNG TÀI SẢN	270		3.506.421.212.592	3.120.770.960.180

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		3.070.880.599.171	2.661.964.947.616
Nợ ngắn hạn	310		2.947.605.954.364	2.597.115.927.789
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.790.373.658.489	1.578.993.467.002
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	83.118.796.837	112.511.043.954
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	25.501.044.545	13.197.235.163
Phải trả người lao động	314		15.915.955.678	15.443.619.257
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	23.493.588.721	36.634.490.234
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	32.223.101.912	69.051.082.388
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	976.606.139.684	111.275.040.253
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		373.668.498	9.949.538
Nợ dài hạn	330		123.274.644.807	64.849.019.827
Phải trả người bán dài hạn	331	14	67.300.694.276	-
Phải trả dài hạn khác	337	19	30.400.000.000	26.400.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	23.965.311.827	38.449.019.827
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		1.608.638.704	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		435.540.613.421	458.806.012.564
Vốn chủ sở hữu	410	20	435.540.613.421	458.806.012.564
Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		360.727.500	360.727.500
Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
Cổ phiếu quỹ	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
Quỹ đầu tư phát triển	418		16.806.553.031	16.392.834.071
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.834.927.773	77.180.476.970
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.542.249.823,0	35.808.580.932
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		48.292.677.950	41.371.896.038
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.859.368.377	192.937.283
TỔNG NGUỒN VỐN	440		3.506.421.212.592	3.120.770.960.180

Người lập biểu



Đinh Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị




Bùi Văn Hữu

Mẫu số B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	3.043.357.313.549	2.523.252.792.603
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	16.143.210.851	13.636.364
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.027.214.102.698	2.523.239.156.239
Giá vốn hàng bán	11	23	2.759.488.156.308	2.283.614.145.777
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		267.725.946.390	239.625.010.462
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	49.301.295.948	18.076.755.470
Chi phí tài chính	22	25	113.619.504.644	73.677.366.668
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		80.606.305.894	43.121.103.741
Chi phí bán hàng	25	26b	79.320.626.004	66.638.268.655
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26a	55.615.901.695	61.958.045.043
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		68.471.209.995	55.428.085.566
Thu nhập khác	31		1.257.798.971	653.818.334
Chi phí khác	32		482.730.827	2.830.843.517
Lợi nhuận khác	40		775.068.144	(2.177.025.183)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		69.246.278.139	53.251.060.383
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	19.365.700.745	11.899.073.704
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.468.327.976	(12.646.798)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		48.412.249.418	41.364.633.477
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		48.292.677.950	41.371.896.038
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		119.571.468	(7.262.561)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.310	1.111
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	1.310	1.111

Người lập biểu

Đinh Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bùi Văn Hữu

Mẫu số B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		69.246.278.139	53.251.060.383
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		24.984.107.440	18.024.991.762
Các khoản dự phòng	03		42.715.233.758	12.104.751.418
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(22.571.069.854)	13.424.780.136
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(6.330.044.546)	(2.268.879.731)
Chi phí lãi vay	06		80.250.377.743	43.121.103.741
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		188.294.882.680	137.657.807.709
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15.928.612.449)	(275.669.692.704)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(466.819.714.225)	(942.163.861.047)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		278.322.705.353	1.007.316.525.996
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.178.285.731	(8.969.643.384)
Tiền lãi vay đã trả	14		(79.568.267.884)	(42.964.090.103)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.303.017.087)	(2.800.775.172)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(50.000.000)	(86.875.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(97.873.737.881)	(127.680.603.705)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.114.978.985)	(4.224.170.092)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		92.592.592	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(83.700.000.000)	(288.522.387.562)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		255.166.243.274	41.353.262.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(168.778.566.746)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.213.279.491	2.102.550.296
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		878.569.626	(249.290.745.358)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	200.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		2.544.620.976.645	2.210.818.255.331
Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.371.920.227.940)	(1.868.689.190.459)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(73.714.310.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		98.986.438.705	342.329.064.872
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.991.270.450	(34.642.284.191)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	28.099.529.213	62.746.460.019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.578.322)	(4.646.615)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	30.089.221.341	28.099.529.213

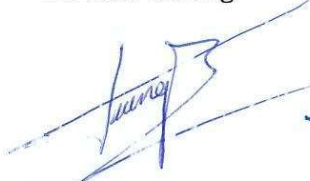
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Đinh Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Nghĩa Trung

Chủ tịch Hội đồng quản trị




Bùi Văn Hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất Vật tư Thiết bị Giao thông Vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0100104563 ngày 14/12/2006, đã đăng ký thay đổi lần thứ 17 vào ngày 09/02/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2022 là 3/2.8/6.800.000 đồng chia thành 3/287.680 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 647 người (tại ngày 31/12/2021 là 622 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMTTầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng,
phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Công ty có các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính bao gồm:

Tên công ty con kiểm soát trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh	Thôn Quang Trung, xã Hoàng Đồng, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	99,998%	99,998%
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	Số 1454, quốc lộ 1A, phường An Thới, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	98%	98%
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	Thôn Quá Giáng 2, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	98%	98%
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	Thôn Giao Tự, xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu.	94,34%	94,34%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC), Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính Công ty của Công ty và các Công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty và các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại Công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua Công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ góp vốn (trực tiếp hoặc gián tiếp) tương ứng của từng bên trong Công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác. Trường hợp có sự khác biệt giữa tỷ lệ vốn góp theo giấy đăng ký kinh doanh và tỷ lệ vốn góp thực thì tỷ lệ lợi ích được xác định theo điều lệ doanh nghiệp hoặc theo sự thống nhất giữa các bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành 1 chỉ tiêu hợp nhất thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng được trình bày thành chỉ tiêu hợp nhất riêng biệt trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Khi bán công ty con giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào các khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí hợp nhất trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính :

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính .
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH*Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tức là được Công ty mua vào, bán ra để kiếm lời. Công ty đang nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được (hợp nhất công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật, cụ thể: *Cổ tức được nhận được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo mệnh giá*).

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi hoặc ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm trao đổi nếu tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi hoặc ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm trao đổi nếu tại ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý trên thị trường thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính.

Trường hợp chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch hoặc đã niêm yết trên thị trường mà không có giá giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng hoặc tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì việc xác định mức trích lập dự phòng tương tự như trường hợp đầu tư vào các đơn vị kinh tế khác.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). *Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá hợp nhất biệt. Đối với hàng tồn kho là bất động sản, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra.* Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27
- Máy móc, thiết bị	03 - 07
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- Tài sản cố định khác	03 - 08

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính, bằng sáng chế, bản quyền, ...

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (... năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (... năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai năm 2003 mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm có thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất (... năm).

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

3.11 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP xxx {ghi theo chính sách cụ thể của Công ty}.

3.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản ..., là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.16. GIỚI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa (chi tiết nhóm hàng hoá sản phẩm thực bán của Công ty), cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHIÀ NƯỚC**Thuế giá trị gia tăng (VAT)**

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 8% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch với bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

3.19 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ hợp nhất lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.082.252.788	859.853.300
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.550.764.644	27.239.675.913
Các khoản tương đương tiền	8.456.203.909	-
Cộng	30.089.221.341	28.099.529.213

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**5.1 Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu	1.073.530	574.200	1.073.530	642.600
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu Điện	679.000	439.200	679.000	453.600
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	394.530	135.000	394.530	189.000
Cộng	1.073.530	574.200	1.073.530	642.600

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
Ngắn hạn	106.644.323.288	106.644.323.288	65.923.383.562	65.923.383.562
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và không quá 12 tháng	106.644.323.288	106.644.323.288	65.923.383.562	65.923.383.562
Cộng	106.644.323.288	106.644.323.288	65.923.383.562	65.923.383.562

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	68.530.992.027	(1.510.533.124)	120.137.402.183	(1.701.655.940)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và dịch vụ số 8	31.392.008.271	-	84.908.155.286	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại H&H Hà Nội	4.742.719.346	-	3.545.919.050	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội	18.381.250.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên	3.205.195.474	-	9.220.347.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	10.809.818.936	(1.510.533.124)	22.462.980.847	(1.701.655.940)
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Cộng	68.530.992.027	(1.510.533.124)	120.137.402.183	(1.701.655.940)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	177.238.136.389	(826.459.475)	163.417.970.740	(826.459.475)
- Tạm ứng Công nhân viên	45.428.714.673	-	45.984.076.080	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	122.104.821.965	-	104.479.222.698	-
- Lãi dự thu	3.374.632.037	-	338.694.816	-
- Các khoản phải thu khác	6.329.967.714	(826.459.475)	12.615.977.146	(826.459.475)
Dài hạn	15.000.000	-	15.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000	-	15.000.000	-
Cộng	177.253.136.389	(826.459.475)	163.432.970.740	(826.459.475)

8. NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022		
Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán					
- Nhà máy cơ khí 120	500.000.000	-	500.000.000	-	500.000.000
- DNTN Thịnh Hưng	602.975.940	-	602.975.940	-	602.975.940
- Công ty TNHH Dịch vụ Công nghiệp Hoàng Hà	-	-	1.098.680.000	-	1.098.680.000
- Các đối tượng khác	1.234.016.659	-	1.234.016.659	-	326.459.475
Cộng	2.336.992.599	-	2.336.992.599	2.528.115.415	2.528.115.415

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	28.000.010	-	202.413.655	-
Nguyên liệu, vật liệu	148.639.201.750	-	52.674.989.971	(3.024.007.524)
Công cụ, dụng cụ	4.541.703.966	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	84.052.268.320	-	43.660.093.995	-
Thành phẩm	1.380.330.402.402	(36.226.201.259)	13.0053.507.025	(3.271.449.080)
Hàng hóa	392.175.043.959	(5.103.660.768)	189.663.634.148	(3.612.413.597)
Hàng gửi bán	489.456.247.040	(16.961.386.852)	427.794.852.743	(4.569.533.320)
Cộng	2.499.222.867.447	(58.291.248.879)	2.024.049.491.548	(14.477.403.521)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	1.588.871.306	1.532.000.000
- Xây dựng cơ bản	139.872.892	408.161.388
Cộng	<u>1.728.744.198</u>	<u>1.940.161.388</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	7.507.668.763	9.418.606.634
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	667.275.671	342.915.372
- Chi phí vận chuyển hàng gửi bán	-	6.795.960.168
- Chi phí sửa chữa	5.250.677	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.835.142.415	2.279.731.094
Dài hạn	63.905.314.382	67.786.026.725
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	2.347.214.106	5.593.079.240
- Chi phí sửa chữa	2.910.893.673	3.610.503.506
- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	9.670.443.784	13.040.975.761
- Chi phí thuê văn phòng	35.917.584.270	38.199.449.903
- Chi phí thuê vị trí đặt biển	1.227.272.718	1.349.999.992
- Chi phí khác	11.831.905.831	5.992.018.323
Cộng	<u>71.412.983.145</u>	<u>77.204.633.359</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại 01/01/2022	250.220.976.020	151.008.834.411	28.382.729.986	6.600.868.546	4.347.581.728	440.560.990.691
- Mua trong năm	-	360.700.580	2.802.073.165	82.654.361	-	3.245.468.106
- Đầu tư XDCB hoàn thành	667.469.091	-	-	-	-	667.469.091
- Tăng từ việc mua Công ty con 30-4	19.484.330.290	11.129.137.600	2.426.223.576	314.412.926	-	33.354.104.392
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.101.888.900)	-	-	(1.101.888.900)
- Giảm khác	(113.746.000)	-	-	-	-	(113.746.000)
Tại 31/12/2022	270.259.029.401	162.498.672.591	32.509.137.827	6.997.975.833	4.347.581.728	476.612.397.380

HAO MÒN LŨY KẾ

Tại 01/01/2022	(80.746.233.809)	(75.181.910.945)	(18.407.456.655)	(2.000.017.330)	(4.163.809.736)	(180.499.428.475)
- Khấu hao trong năm	(6.208.014.876)	(8.245.084.951)	(2.457.872.719)	(845.291.993)	-	(17.756.264.539)
- Tăng từ việc mua công ty con 30-4	(12.787.077.948)	(9.012.470.545)	(1.833.695.948)	(314.412.926)	-	(23.947.657.367)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.092.016.675	-	-	1.092.016.675
- Giảm khác	25.959.026	26.693.328	-	-	-	52.652.354
Tại 31/12/2022	(99.715.367.607)	(92.412.773.113)	(21.607.008.647)	(3.159.722.249)	(4.163.809.736)	(221.058.681.352)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	169.474.742.211	75.826.923.466	9.975.273.331	4.600.851.216	183.771.992	260.061.562.216
Tại 31/12/2022	170.543.661.794	70.085.899.478	10.902.129.180	3.838.253.584	183.771.992	255.553.716.028

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 57.112.303.742 (tại ngày 01/01/2022 là 104.045.899.720 đồng)

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 116.935.602.087 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 99.410.815.419 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2022	50.420.000.000	513.945.000	50.933.945.000
- Mua trong năm	-	2.470.000.000	2.470.000.000
- Tăng từ việc mua Công ty con 30-4	-	70.000.000	70.000.000
Tại 31/12/2022	50.420.000.000	3.053.945.000	53.473.945.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2022	-	(215.820.950)	(215.820.950)
- Khấu hao trong năm	-	(68.272.911)	(68.272.911)
- Tăng từ việc mua Công ty con 30-4	-	(70.000.000)	(70.000.000)
Tại 31/12/2022	-	(354.093.861)	(354.093.861)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2022	50.420.000.000	298.124.050	50.718.124.050
Tại 31/12/2022	50.420.000.000	2.699.851.139	53.119.851.139

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 50.420.000.000 đồng tại ngày 01/01/2022 là 50.420.000.000 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 165.939.000 đồng tại ngày 01/01/2022 là 165.939.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	1.790.373.658.489	1.790.373.658.489	1.578.993.467.002	1.578.993.467.002
- Sinotruck Import & Exprt Co.,Ltd	1.321.377.829.450	1.321.377.829.450	1.392.092.323.544	1.092.092.323.544
- Guangxi Qinzhou Lishun Machinery Co.,Ltd	55.949.339.626	55.949.339.626	118.788.163.710	118.788.163.710
- Shangdong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	43.630.157.685	43.630.157.685	54.622.586.430	54.622.586.430
- Chongqing Sokon Motor (Group) Imp&Exp Co.,Ltd	43.123.579.962	43.123.579.962	97.093.541.429	97.093.541.429
- Chongqing Shuguang Pant Industry Co.,LTD	12.495.000.000	12.495.000.000	12.054.000.000	12.054.000.000
- Các đối tượng khác	313.797.751.756	313.797.751.756	204.342.851.889	204.342.851.889
Phải trả người bán dài hạn	67.300.694.276	67.300.694.276	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1	18.538.240.800	18.538.240.800	-	-
- Công ty TNHH MTV Đông Phát	18.630.913.239	18.630.913.239	-	-
- Các đối tượng khác	30.131.540.237	30.131.540.237	-	-
Cộng	1.857.674.352.765	1.857.674.352.765	1.578.993.467.002	1.578.993.467.002

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	83.118.796.837	83.118.796.837	112.511.043.954	112.511.043.954
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải ô tô số 8	16.547.739.244	16.547.739.244	16.547.739.244	16.547.739.244
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	8.209.685.670	8.209.685.670	30.124.744.999	30.124.744.999
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ô tô Trường Xuân	5.303.338.452	5.303.138.452	-	-
- Các đối tượng khác	53.058.233.471	53.058.233.471	65.838.559.711	65.838.559.711
Cộng	83.118.796.837	83.118.796.837	112.511.043.954	112.511.043.954

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/cán trừ trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	278.653.192	152.813.092.257	150.856.300.837	2.240.444.612
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	368.584.582	4.543.228.046	4.583.145.922	328.667.106
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	148.140.474.103	148.140.474.103	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.595.016.594	20.147.811.094	9.303.017.087	20.439.810.601
- Thuế thu nhập cá nhân	2.397.192.195	10.448.491.299	11.063.267.992	1.782.415.502
- Thuế tài nguyên	465.000	17.301.000	17.301.000	465.000
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	557.323.200	3.557.308.326	3.433.456.322	681.175.204
- Phí, lệ phí và các khoản thuế khác	-	110.616.940	82.550.420	28.066.520
Cộng	13.197.235.163	339.783.323.065	327.479.513.683	25.501.044.545
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	41.000.001	1	-	41.000.000
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	76.323.600	76.323.600	-	-
Cộng	117.323.601	76.323.601	-	41.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng (VND)	Giảm (VND)	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)
a) Vay ngắn hạn	976.606.139.684	976.606.139.684	2.573.690.822.490	2.368.359.723.059	771.275.040.253	771.275.040.253
- Vay ngân hàng	959.654.446.684	959.654.446.684	2.516.205.641.877	2.312.059.542.446	755.508.347.253	755.508.347.253
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	422.316.538.041	422.316.538.041	772.909.553.739	664.599.088.977	314.006.065.279	314.006.065.279
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vương - Chi nhánh Nam Hà Nội (ii)	362.804.956.688	362.804.956.688	1.171.272.889.021	1.117.104.009.418	308.636.077.085	308.636.077.085
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (iii)	143.553.964.520	143.553.964.520	505.881.786.543	472.424.303.666	110.096.481.643	110.096.481.643
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội (iv)	19.225.663.710	19.225.663.710	25.993.742.110	9.195.923.946	2.425.845.546	2.425.845.546
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Minh Khai (v)	11.753.323.725	11.753.323.725	35.197.034.655	43.787.588.630	20.343.877.700	20.343.877.700
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Đồng Đa	-	-	4.950.635.809	4.950.635.809	-	-
- Vay đối tượng khác (vi)	2.467.985.000	2.467.985.000	57.485.180.613	56.300.180.613	1.282.985.000	1.282.985.000
+ Bà Trịnh Thị Hồng Lê	1.282.985.000	1.282.985.000	-	-	1.282.985.000	1.282.985.000
+ Ông Bùi Văn Hữu	-	-	56.220.180.613	56.220.180.613	-	-
+ Ông Lê Hải Trường	-	-	80.000.000	80.000.000	-	-
+ Ông Bùi Ngọc Khải	1.185.000.000	1.185.000.000	1.185.000.000	-	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	14.483.708.000	14.483.708.000	-	-	14.483.708.000	14.483.708.000

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Nội dung	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng (VND)	Giảm (VND)
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vương - Chi nhánh Nam Hà Nội (vii)	14.351.040.000	14.351.040.000	-	14.351.040.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (viii)	132.668.000	132.668.000	-	132.668.000
b) Vay dài hạn	23.965.311.827	23.965.311.827	-	38.449.019.827
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vương - Chi nhánh Nam Hà Nội (vii)	23.832.647.827	23.832.647.827	-	38.183.687.827
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (viii)	132.664.000	132.664.000	-	265.332.000
Cộng	1.000.571.451.511	1.000.571.451.511	2.573.690.822.490	809.724.060.080

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2021/134960/HĐTD ngày 29/10/2021 để bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 750 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 01 năm, lãi suất 8%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/134960/HĐBĐ, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/134960/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/134960/HĐBĐ, tài sản đảm bảo của bên thứ 3 theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/134960/HĐBĐ, số 02/2019/134960/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp cổ phiếu niêm yết số 03/2019/134960/HĐBĐ. Tài sản luân chuyển trong quá trình SXKD là hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp số 01/2015/HĐBĐ.

- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương - Chi nhánh Nam Hà Nội theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2022/HĐHM/VPB-TMT ngày 29/7/2022 để tài trợ vốn lưu động (cho vay, phát hành LC bảo lãnh) phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh xe ô tô tại (xe lắp ráp và xe nhập khẩu nguyên chiếc), nhập khẩu xe đầu kéo, xe trộn, xe bồn nguyên chiếc, ô tô điện với hạn mức tín dụng 1.200 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa không quá 11 tháng, lãi suất trong năm từ 8,2%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại thửa đất số 1487, 1488 tờ bản đồ số 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12 thành phố Hồ Chí Minh, bất động sản tại thửa đất số 24 + 27 tờ bản đồ số 15 tại thôn Thổ Khối, phường Cự Khối, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, bất động sản tại thửa đất số 22b tờ bản đồ số 15 tại Hạnh Phúc, phường Cự Khối, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, bất động sản tại thửa đất số 22(1) tờ bản đồ số 15 tại thôn Thổ Khối, phường Cự

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Khởi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, hàng hóa là xe ô tô và hàng hóa hình thành từ L/C thuộc sở hữu của Công ty, các số tiết kiệm tiết gửi của Công ty và bảo lãnh cá nhân của ông Bùi Văn Hữu.

(iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 195/2021/HĐHMTCPVNBHT-TMT ngày 19/7/2021 để bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ô tô với hạn mức tín dụng: 700 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay trong năm 6,5%-9,75%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ hàng hóa, hàng tồn kho được hình thành từ vốn vay tại Ngân hàng, tài sản bổ sung của Công ty, toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất lắp ráp xe tại hạng trung- hạng nặng tại thửa đất số 228, tờ bản đồ số 09, xã Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên và thửa đất số 255, tờ bản đồ số 6 xã Trung Trác, Văn Lâm, Hưng Yên.

(iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1754/22/MB/HĐTD ngày 22/03/2022 để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh ô tô và phát hành LC với hạn mức tín dụng là: 250 tỷ, thời hạn cấp hạn mức là 36 tháng, lãi suất vay trong năm 4,65% - 7,1%. Khoản vay được bảo đảm bằng thành phẩm xe ô tô, hàng hoá xe nhập khẩu nguyên chiếc, hàng hoá tồn kho là xe lắp ráp thành phẩm.

(v) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội – chi nhánh Hai Bà Trưng theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 26578.2.065.27422.TD ngày 01/06/2021 mục đích cho vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ô tô của khách hàng với hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 10/06/2023, lãi suất vay trong năm 4,3%. Khoản vay được bảo đảm bằng giấy tờ có giá, bất động sản, động sản.

(vi) Khoản vay cá nhân phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

(vii) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Nam Hà Nội theo các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng cho vay số 251218-4515028-01-SME ngày 18/01/2019 để tài trợ khoản vay "Đầu tư xây dựng trung tâm showroom và tổng kho – Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh". Thời hạn vay 06 năm, lãi suất vay từ 10,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1487, 1488, tờ bản đồ 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sử dụng và sở hữu của TMT; Bảo lãnh cá nhân của bên thứ 3.

+ Hợp đồng vay số 171019-4515028-01-SME ngày 22/10/2019 để tài trợ chi phí đầu tư văn phòng làm việc tại tòa nhà Coninco số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Thời hạn vay 07 năm, lãi suất vay từ 10,8%/năm đến 11,6%/năm.

+ Hợp đồng vay số 050719-4515028-01-SME ngày 05/7/2019 để mua xe ô tô Ford phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 năm, lãi suất 10%/năm được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(viii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 02/2021/134960/HĐTD ngày 19/11/2021 với số tiền vay là 398.000.000 đồng, mục đích vay để đầu tư mua sắm mới phương tiện vận tải là xe ô tô phục vụ đi lại, sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất vay là 9%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/134960/HĐBĐ ngày 19/11/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	23.493.588.721	36.634.490.234
- Chi phí lãi vay	1.600.364.914	916.859.665
- Chi phí vận chuyển	1.243.460.409	5.892.459.122
- Chi phí trích trước lương tháng 13	4.600.000.000	5.444.683.300
- Chi phí I.C	10.047.535.829	11.437.880.254
- Chi phí tư vấn bán hàng	5.077.300.000	2.358.000.000
- Trích trước chi phí sản xuất	462.650.197	10.082.009.523
- Chi phí phải trả khác	462.277.372	502.598.370
Cộng	23.493.588.721	36.634.490.234

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	32.223.101.912	69.051.082.388
- Tài sản thừa chờ giải quyết	67.383.088	39.251.514
- Kinh phí công đoàn	5.887.189.912	4.731.844.846
- Bảo hiểm xã hội	450.778.138	5.522.963
- Bảo hiểm y tế	54.279.900	300.000
- Phải trả về cổ phần hóa	10.400.000	10.400.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	25.044.400	46.696.942
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.728.026.474	64.217.066.123
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8	1.193.924.373	1.193.924.373
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1	121.498.864	23.508.647.773
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30 - 4	-	11.482.449.973
+ Tata Motor Company Limited	1.359.957.333	866.740.285
+ Các đối tượng khác	23.052.645.904	27.165.303.719
Dài hạn	30.400.000.000	26.400.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.400.000.000	26.400.000.000
Cộng	62.623.101.912	95.451.082.388

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

C10 năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	VND	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2021	372.876.800.000	360.727.500	(8.680.989.647)	483.226.387	16.338.559.350	35.917.130.374	-	417.295.453.964
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	200.000.000	200.000.000
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	41.371.895.038	(7.262.561)	41.364.633.477
- Tăng giảm do hợp nhất công ty con	-	-	-	-	-	-	199.844	199.844
- Phân phối lợi nhuận năm 2020	-	-	-	-	-	(108.549.442)	-	(54.274.721)
+ <i>Trích Quỹ KTPL</i>	-	-	-	-	-	(54.274.721)	-	(54.274.721)
+ <i>Trích quỹ ĐTPT</i>	-	-	-	-	54.274.721	(54.274.721)	-	-
Tại 31/12/2021	372.876.800.000	360.727.500	(8.680.989.647)	483.226.387	16.392.834.071	77.180.476.970	192.937.283	458.806.012.564
Tại 01/01/2022	372.876.800.000	360.727.500	(8.680.989.647)	483.226.387	16.392.834.071	77.180.476.970	192.937.283	458.806.012.564
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	48.292.677.950	119.571.468	48.412.249.418
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	2.546.859.626	2.546.859.626

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Khoản mục	Vốn đầu tư	Thặng dư	Cổ phiếu	Vốn khác	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận	Lợi ích	Tổng cộng
	VND	VND	quỹ	của CSH	phát triển	sau thuế	cổ đông	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	không kiểm	VND
						chưa phân phối	soát	
						VND	VND	
- Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	-	(74.541.747.920)	-	(74.541.747.920)
+ Trích Quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(413.718.960)	-	(413.718.960)
+ Trích quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	(413.718.960)	-	(413.718.960)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(73.714.310.000)	-	(73.714.310.000)
- Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	(96.479.227)	-	(96.479.227)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	413.718.960	-	-	413.718.960

Tại 31/12/2022	372.876.800.000	360.727.500	(8.680.989.647)	483.226.387	16.806.553.031	50.834.927.773	2.859.368.377	435.540.613.421
----------------	-----------------	-------------	-----------------	-------------	----------------	----------------	---------------	-----------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ông Bùi Văn Hữu	123.057.040.000	123.057.040.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	249.819.760.000	249.819.760.000
Cộng	372.876.800.000	372.876.800.000

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	372.876.800.000	372.876.800.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	73.714.310.000	-

20.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2022 CP	01/01/2022 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.287.680	37.287.680
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.287.680	37.287.680
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	409.700	409.700
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	409.700	409.700
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	36.877.980	36.877.980
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

20.5 CÁC QUỸ

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	16.806.553.031	16.392.834.071
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	483.226.387	483.226.387

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	817.321.010.896	718.718.746.639
- Doanh thu bán thành phẩm	2.223.127.637.868	1.788.874.156.226
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.908.664.785	15.659.889.738
Cộng	3.043.357.313.549	2.523.252.792.603

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMTTầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng,
phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
+ Hàng bán trả lại	-	13.636.364
+ Chiết khấu thương mại	16.143.210.851	-
Cộng	16.143.210.851	13.636.364

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Giá vốn bán hàng hóa	752.589.054.488	628.123.581.499
- Giá vốn bán thành phẩm	1.955.830.120.292	1.630.235.873.406
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.255.136.170	14.195.952.692
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	43.813.845.358	11.058.738.180
Cộng	2.759.488.156.308	2.283.614.145.777

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.249.216.712	2.268.879.731
- Lãi chênh lệch tỷ giá	43.052.079.236	15.807.875.739
Cộng	49.301.295.948	18.076.755.470

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Chi phí lãi vay	80.250.377.744	43.121.103.741
- Dự phòng giảm giá CKKD và tổn thất đầu tư	499.330	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	33.368.627.570	30.287.536.471
- Chi phí tài chính khác	-	268.726.456
Cộng	113.619.504.644	73.677.366.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	55.615.901.695	61.958.045.043
- Chi phí nhân viên quản lý	25.471.542.441	28.571.171.606
- Chi phí vật liệu quản lý	3.457.617.156	4.661.959.082
- Chi phí đồ dùng văn phòng	332.726.711	175.462.062
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	3.999.559.222	4.016.102.633
- Chi phí dự phòng	-	14.459.088
- Thuế, phí và lệ phí	33.109.581	1.500.747.984
- Lợi thế thương mại phân bổ	6.806.478.145	1.067.667.070
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.681.841.406	16.975.104.987
- Chi phí bằng tiền khác	4.833.027.033	4.975.370.531
b. Các khoản chi phí bán hàng	79.320.626.004	66.638.268.655
- Chi phí nhân viên	30.833.736.855	29.036.040.222
- Chi phí vật liệu, bao bì	190.497.455	144.409.349
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	83.868.987	1.442.308.297
- Chi phí khấu hao TSCĐ	80.745.690	144.052.370
- Chi phí bảo hành	3.915.364.840	1.051.622.183
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.467.702.420	21.512.369.977
- Chi phí bằng tiền khác	20.748.709.757	13.307.466.257
	134.936.527.699	128.596.313.698

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.503.135.345.293	2.613.215.556.517
Chi phí nhân công	125.544.251.216	136.351.825.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.946.618.663	16.524.243.778
Lợi thế thương mại	6.806.478.145	1.500.747.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.618.637.622	54.774.871.747
Chi phí dự phòng	58.291.248.879	12.126.405.250
Chi phí bằng tiền khác	45.668.741.462	40.669.409.119
Cộng	2.795.011.321.280	2.875.163.060.193

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.365.700.745	11.899.073.704
	19.365.700.745	11.899.073.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	48.292.677.950	41.371.896.038
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	413.718.960
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	36.877.980	36.877.980
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	1.310	1.111

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Các khu vực địa lý của Công ty bao gồm: Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam

Trong kỳ, Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau: Lắp ráp và kinh doanh xe ô tô và cung cấp dịch vụ. Hơn 99% doanh thu kỳ là Công ty là lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại.

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.557.926.631.343	105.588.906.453	363.698.564.902	3.027.214.102.698
Chi phí phân bổ	2.500.070.026.034	103.200.637.919	355.472.228.750	2.958.742.892.703
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	57.856.605.309	2.388.268.534	8.226.336.152	68.471.209.995
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	2.847.308.470.434	117.534.328.015	404.844.295.314	3.369.687.093.763
Tài sản không phân bổ	-	-	-	136.734.118.829
Tổng tài sản				3.506.421.212.592
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả bộ phận	2.594.508.080.116	107.098.955.696	368.899.894.861	3.070.506.930.673
Nợ phải trả không phân bổ				373.668.498
Tổng nợ phải trả				3.070.880.599.171

31. THÔNG TIN KHÁC

31.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thù lao HĐQT và BKS	1.528.012.100	1.495.040.000
Tiền lương và thu nhập Ban Giám đốc	4.451.729.300	4.353.894.800

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng,
phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31.2 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

31.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch hội đồng quản trị

Đinh Thị Ngọc

Nguyễn Nghĩa Trung

Bùi Văn Hữu